

Bài báo nghiên cứu VỀ CHỮ *MỔ* 某 TRONG QUỐC ÂM THI TẬP CỦA NGUYỄN TRÃI

Phạm Thị Thúy Hằng

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Phạm Thị Thúy Hằng – Email: hangpth@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 16-11-2022; ngày nhận bài sửa: 05-01-2023; ngày duyệt đăng: 22-2-2023

TÓM TẮT

Quốc âm thi tập là một trong những tác phẩm tiêu biểu trong sự nghiệp thơ ca của Nguyễn Trãi nói riêng và của bộ phận văn học chữ Nôm nói chung. Riêng về vấn đề từ ngữ, tác phẩm này chứa đựng một lượng lớn những từ Việt cổ mà nếu không tra cứu thì khó có thể hiểu chính xác tiếng Việt cách đây gần bảy thế kỉ. Bài viết tập trung nghiên cứu ngữ nghĩa, ngữ dụng của từ Nôm cổ “mổ” trong tập thơ. Qua việc phân tích từng trường hợp xuất hiện của chữ “mổ”, so sánh, đối chiếu với cách chú giải của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả đưa ra kết luận về nghĩa của chữ “mổ” trong từng trường hợp, hoặc đề xuất những cách lí giải mới, góp phần làm sáng tỏ nghĩa của chữ “mổ”. Mục đích của nghiên cứu nhằm khẳng định những đóng góp to lớn của Nguyễn Trãi trên nhiều phương diện: ngôn ngữ dân tộc, văn hóa và văn chương nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca cổ điển.

Từ khóa: từ cổ; *Mổ*; thơ Nôm; Nguyễn Trãi; *Quốc âm thi tập*

1. Đặt vấn đề

Mổ là một từ Việt cổ được sử dụng khá phổ biến trong các tác phẩm Nôm trước thế kỉ XVIII. Chính vì bản thân nó là một từ cổ, không còn được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt hiện đại nên phần nào gây khó hiểu cho người đọc khi tiếp xúc với các tác phẩm văn học chữ Nôm. Ngoài phương pháp tra cứu trong các từ điển từ cổ, việc lí giải ngữ nghĩa, ngữ dụng của từ *mổ* trong mỗi trường hợp xuất hiện của nó cũng là điều rất cần thiết. Tìm hiểu về chữ *mổ* trong tập thơ *Quốc âm thi tập* là góp phần lí giải đúng từ ngữ, cũng như cho thấy được giá trị biểu đạt của nó trong tác phẩm. Bài viết xem xét tất cả các trường hợp xuất hiện cụ thể của chữ *mổ* – bao gồm những chữ *mổ* ghi từ Hán Việt lẫn những chữ *mổ* ghi từ Việt cổ, sau đó phân tích và đối chiếu với một số bản phiên âm và chú giải của các nhà nghiên cứu nhằm khẳng định thống nhất cách hiểu hoặc đề xuất những cách lí giải mới, góp phần làm sáng tỏ ngữ nghĩa và cách dùng của từ *mổ* trong tác phẩm.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Những cách phiên âm và chú giải không thống nhất về chữ Nôm 某

Cite this article as: Phạm Thị Thúy Hằng (2023). About the word *mou* 某 in the *Nom poetry collection* of Nguyen Trai. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(2), 327-336.

Trong *Quốc âm thi tập*, bản phiên âm của Phạm Luận, chữ *mỗ* 某 xuất hiện 30 lần. Trong bản phiên âm và chú giải này, có 8 chữ *mỗ* được chú giải. Bài *Ngôn chí thi 21*, chữ *mỗ* trong câu *Lòng nào vạy mỗ hơi hơi* được chú giải là *ta*. Bài *Mạn thuật 11* có hai chữ *mỗ* nhưng chỉ có một chữ được chú giải, song không phải chú giải riêng chữ *mỗ* mà chú cho cả câu thơ có chứa chữ *mỗ*, cả câu thơ *Xềnh xoàng làm mỗ đũa thôn nhân* được chú giải là *sinh hoạt đơn giản, sơ sài như bất kì người nào sống ở thôn quê*. Vạy chữ *mỗ* trong trường hợp này được hiểu với nghĩa là *bất kì người nào*. Bài *Thuật hứng 14* có câu *Ta quản tiêu dao qua mỗ thế*, trong đó chữ *mỗ* được chú giải là *một*. *Chân chạy cánh bay ai mỗ phận* (*Tự thán 3*), *ai mỗ phận* được chú giải là *ai có phận sự tự nhiên của người ấy, như loài có chân thì chạy, loài có cánh thì bay*. Câu *Xin làm mỗ bộ quản giang san* (*Tự thán 25*) được chú giải Nguyễn Trãi từng là *Thượng thư bộ Lại, nay bị ruồng bỏ, xin làm ở một bộ nào đó*. Có thể thấy chữ *mỗ* ở đây được hiểu là *nào đó*. Trong bài *Tự thuật 4*, cụm *huống mỗ già* trong câu *Huống mỗ già đại đột thêm* được chú là *vả lại ta đã già*. Chữ *mỗ* trong *Bá Di lánh mỗ nên thanh* (*Bảo kính cảnh giới 39*) có nghĩa là *bằng cách đó* (theo chú giải của bản Paul Schneider), trong khi bản của Bùi Văn Nguyên lại phiên âm là *mấy* và không thấy chú gì thêm. Hai chữ *mỗ* chút trong câu *Lỗi thác ai vì mỗ chút nào* (*Bảo kính cảnh giới 40*) được chú là *một chút*.

Qua những trường hợp có chú giải trên, chữ *mỗ* có thể có các nghĩa sau: *ta, người nấy* (trong cặp đại từ *ai - người nấy*), *bất kì người nào, một, một chút, nào đó, bằng cách đó* (chữ *mỗ* với nghĩa *bằng cách đó* chỉ xuất hiện một lần). Nguyễn Trãi *Quốc âm từ điển* của Trần Trọng Dương cũng giải nghĩa từ *mỗ* với 5 nghĩa khác nhau:

Thứ nhất: đt, thường đứng trước danh từ, từ phiếm chỉ, nọ, nào đó, trở người hay sự vật nào đó chưa biết một cách rõ ràng xác định.

Thứ hai: đt, trở đối tượng đã nhắc đến, hoặc đối tượng mà ai cũng đã biết.

Thứ ba: đt, ngôi tự xưng, ta, có thể dùng làm chủ ngữ, cũng có thể làm tính từ với nghĩa “của ta”.

Thứ tư: dt, trở số lượng nhỏ, chút, mảy may

Thứ năm: dt, một (Tran, 2014, p.227 - 228).

Đào Duy Anh thì phiên 某 thành *mấy*, và đa số các trường hợp có chú thích, ông đều cho rằng có nghĩa là *với, mấy, mới*.

Song thực tế, chúng tôi nhận thấy trong *Quốc âm thi tập*, có nhiều trường hợp chữ *mỗ* mang nghĩa khác với những nghĩa được giải thích như trên. Ở một số trường hợp khác trong bản phiên âm của Phạm Luận, chữ *mỗ* cũng có nghĩa khác với những nghĩa được chú giải cho 8 trường hợp nói trên. Dưới đây, chúng tôi so sánh, phân tích cách chú giải cho từng trường hợp xuất hiện của chữ *mỗ*, từ đó khái quát ý nghĩa từ vựng và cách dùng của chữ *mỗ* trong *Quốc âm thi tập*. Trường hợp nào chỉ nêu một cách hiểu thì đó chính là cách lí giải của chúng tôi, các bản phiên âm không có chú giải.

2.2. Xét từng trường hợp xuất hiện của chữ *mỗ* trong *Quốc âm thi tập*

(1) *Ngôn chí thi 4*:

*Trúc thông hiên vắng trong khi ấy,
Năng mỗ sơn tăng làm bạn ngâm.*

Đào Duy Anh phiên *Năng mấy sơn tăng làm bạn ngâm* và chú thích: *Chữ Nôm là 某, tức là chữ mỗi 媒 viết tắt. Các bản Nôm xưa đều viết mấy là 某. Từ đời Mạc và Hậu Lê về sau thì mấy sẽ viết là 貝買 nếu nghĩa là mới, với, hay viết là 衆 với nghĩa là bao nhiêu* (Dao, 1976, p. 707). Có thể thấy Đào Duy Anh cho rằng trong câu thơ trên, chữ Nôm 某 có nghĩa là với. Bùi Văn Nguyên chú *Năng mỗ sơn tăng: năng là hay biết, mỗ là ta, sơn tăng là thầy chùa nói chung, có khi chưa đạt danh hiệu hoà thượng*. (Bui, 1994, p. 35). Phạm Luận chú cho cả câu 8: *ý nói thường cùng với nhà sư tu ở trên núi kết bạn làm thơ*. (Pham, 2012, p.53). Theo chúng tôi, *mỗ* ở đây không phải là đại từ nhân xưng *ta* như thường gặp hoặc là đại từ phiếm chỉ nào đó. *Mỗ sơn tăng* không thể hiểu là *một nhà sư nào đó* mà nên hiểu là chỉ có mỗi nhà sư (ở chốn rừng lâm chỉ có mỗi mình nhà sư là người bạn tâm giao). Cả câu thơ ý nói: (Ta) thường chỉ có mỗi nhà sư tu trên núi làm bạn thơ. Hiểu như thế sẽ phù hợp với bối cảnh được nói đến ở các câu trên: *Ở chốn núi rừng vắng vẻ, thoát tục, người không màng danh lợi nương vào nơi có người cũng không màng danh lợi* (Pham, 2012, p. 53):

*Giữ bao nhiêu bụi bụi lâm,
Giơ tay áo đến rừng lâm.
Rừng nhiều cây rợp, hoa chầy động,
Đường ít người đi, cỏ kíp xâm.*

mỗ: chỉ mỗi

(2) *Ngôn chí thi 6*:

*Trường ốc ba thu uống mỗ danh,
Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh.*

Chữ Nôm 某 trong bài này, bản Đào Duy Anh cũng phiên là *mấy* và chú như ở bài *Ngôn chí thi 4*. Theo cách hiểu của chúng tôi, *mỗ* ở đây là tiếng tự xưng mình: *ta*, tương ứng với nghĩa thứ 3 của chữ *mỗ* trong *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* của Trần Trọng Dương, cũng chính là nghĩa thường gặp nhất của chữ *mỗ* trong tập thơ. *Mỗ danh*: tên tuổi, thanh danh của ta.

(3) *Ngôn chí thi 21*:

*Phú quý chẳng tham thanh tựa nước,
Lòng nào vay mỗ hơi hơi.*

Bản Đào Duy Anh và Bùi Văn Nguyên đều phiên là *Lòng nào vay vợ hơi hơi* và chú *vay vợ* có nghĩa là *tà vay, quanh co, bất chính, hơi hơi: chỉ ở mức độ nhẹ, coi như chưa việc gì*. (Bui, 1994, p. 47). Bản Phạm Luận phiên chữ Nôm 某 là *mỗ* và chú *vay* là *cong, không thẳng; mỗ là ta; hơi hơi là chút ít*. (Pham, 2012, p. 73). Ở đây chúng tôi xin mạo muội đưa ra cách hiểu mới. Căn cứ vào nét nghĩa thứ 4 của từ *mỗ* trong *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* của Trần Trọng Dương (*trở số lượng nhỏ, chút, mấy may*), đồng thời căn cứ vào nghĩa của

câu thơ thứ 7 trong bài thơ và nhịp thơ 4/3 của câu thứ 7, nhịp 3/3 của câu thứ 8 (*Phú quý chẳng tham/ thanh tựa nước; Lòng nào vậy/ mỡ hơi hơi*), chúng tôi lí giải rằng *mỡ* ở đây có nghĩa là *chỉ*. Cả câu có thể được hiểu là: *Lòng không hề cong, dù chỉ là một chút*. Nét nghĩa này của chữ *mỡ* khá phổ biến, sẽ còn gặp lại trong các bài *Trần tình 1, Trần tình 2, Thuật hứng 7, Trần tình 30, Bảo kính cảnh giới 40* và *Bảo kính cảnh giới 60* mà chúng tôi sẽ tiếp tục trình bày bên dưới.

(4) *Mạn thuật 3*:

*Thủy chung mỡ vật đều nhờ chúa,
Động tĩnh nào ai chẳng bởi thầy.*

Đào Duy Anh phiên: *Thủy chung mấy vật đều nhờ chúa* (Dao, 1976, p.710). Các bản khác phiên *mỡ* nhưng không chú giải. Chúng tôi cho rằng *mỡ* trong câu thơ trên có nghĩa là *mọi*. *Mỡ vật*: mọi vật, vạn vật.

(5) *Mạn thuật 7*:

*Chim kêu cá lội yên đời phận,
Câu quanh cày nhàn dưỡng mỡ thân.*

Câu này bản Đào Duy Anh phiên là *mấy*, đồng thời giải thích *dưỡng mấy thân* tức là *dưỡng lấy thân*. *Lấy* âm xưa là *mấy*. (Dao, 1976, p.722). Chúng tôi cho rằng *mỡ* ở đây là *ta*, tiếng tự xưng mình. *Mỡ thân* là *thân ta*, như phần nhiều chữ *mỡ* trong tập thơ được hiểu theo nghĩa này (8/30 trường hợp).

(6) *Mạn thuật 9*:

*Nhà còn thi lễ âu chi ngặt,
Đời bượng văn chương uống mỡ danh.*

Mỡ: ta, tự xưng mình. *Mỡ danh*: tên tuổi, thanh danh của chính mình

(7) *Mạn thuật 11*:

*Ở thế những hiềm qua mỡ thế,
Có thân thì xá cốc chưng thân.*

Mỡ: này. *Mỡ thế*: cuộc đời này

(8) *Mạn thuật 11*:

*Bít bả hài gai khăn góc,
Xềnh xoàng làm mỡ đũa thôn nhân.*

Mỡ: một. Cả câu ý nói sinh hoạt hàng ngày tựa như bất kì một người dân thường nào trong thôn (mặc dù vẫn đang giữ chức quan). Đào Duy Anh phiên là *mấy*, đồng thời giải thích *mấy* là *với*: *có lẽ là làm việc với đũa thôn nhân, với người nông dân*. (Dao, 1976, p.725)

(9) *Mạn thuật 12*:

*Còn miệng tựa bình đà chín giữ,
Có lòng bằng trúc mỡ nên hư.*

Mỡ: tôi, ta (tự xưng)

(10) *Trần tình 1*:

*Từ ngày gặp hội phong vân,
Bổ báo chưa hề đặng mỗ phân.*

Mỗ: một chút

(11) *Trần tình 2:*

*Vàng bạc nhà chẳng có mỗ phân,
Lành thay cơm cám được no ăn.*

Mỗ: một chút

Chữ *mỗ* trong hai trường hợp 10 và 11 nói trên, bản Bùi Văn Nguyên đều chú là *mình*. Theo đó, *Đặng mỗ phân* là *phần đóng góp của mình*, *Vàng bạc nhà chẳng có mỗ phân*: *vàng bạc không có phần của mình*. (Bui, 1994, p.56-57). Đào Duy Anh phiên là *mấy* và chỉ chú cho trường hợp 10: *đặng mỗ phân* là *được mấy phần*. (Dao, 1976, p.727).

(12) *Trần tình 9:*

*Bảy tám mươi bằng một bát tay,
Người sinh ở thế mỗ hèn thay.*

Mỗ: mới (thật là)

(13) *Thuật hứng 4:*

*Văn này ngẫm thấy mỗ thon von,
Thương hải hay khao thiết thạch mòn.*

Đề lí giải nghĩa của chữ *mỗ* trong hai câu đầu bài thơ *Thuật hứng 4*, trước tiên cần lí giải nghĩa của hai chữ *thon von*. Đào Duy Anh và Bùi Văn Nguyên phiên là *chon von*, nhưng giải thích khác nhau. Theo Đào Duy Anh, *chon von* nghĩa là *cô quạnh, lẻ loi* (Dao, 1976, p.735). Còn Bùi Văn Nguyên chú giải *chon von* là *cao vút và chơ vơ như chỏm núi trơ trọi, đó là ý toát lên trong văn chương khi nói về thân thế của mình*. (Bui, 1994, p.64). Phạm Luận phiên *thon von*, chú nghĩa là *gian nguy* (Pham, 2012, p.104). Nguyễn Trãi quốc âm từ điển giải thích *chon von* là từ cổ, với các nghĩa: *suy vi, cheo leo, nguy hiểm, gian nan, suy sút, sút kém* (Tran, 2014, p.341-342). Có thể thấy, dù phiên là *thon von* hay *chon von* thì từ này vẫn có nét nghĩa chung thống nhất là *gian nan, nguy hiểm*. *Mỗ* ở đây có vai trò như một phó từ chỉ mức độ, bổ nghĩa cho tính từ *thon von*. Do đó có thể hiểu *mỗ* là *khá là*. *Mỗ thon von*: *khá là gian nguy*. Câu thơ thể hiện nỗi lo lắng của tác giả về tình hình văn trị.

(14) *Thuật hứng 7:*

*Con lều mọn mọn đẹp sao,
Trần thế chẳng cho bén mỗ hào.*

Mỗ: một chút. Giống với *mỗ* trong *mỗ phân*.

(15) *Thuật hứng 14:*

*Ta quân tiêu dao qua mỗ thế,
Ai từng phú quý mấy trăm đời.*

Mỗ: này. *Mỗ thế*: cuộc đời này

Bùi Văn Nguyên chú là *ta* (Bui, 1994, p.70), Phạm Luận chú là *một*. (Pham, 2012, p.115)

(16) *Tự thán 3:*

*Chân chạy cánh bay ai mỡ phận,
Thiên công nào có thừa tư che.*

Mỡ: người này. *Ai mỡ phận:* ai có phận người này

Phạm Luận chú: *Ai có phận sự tự nhiên của người ấy, như loài có chân thì chạy, loài có cánh thì bay.* (Phạm, 2012, p.132)

(17) *Tự thán 15:*

*Thoi nhật nguyệt đưa qua mỡ phút,
Áng phồn hoa hợp mấy trăm đời.*

Mỡ: mỗi, từng

Phạm Luận chú cả câu: *Thoi nhật nguyệt đưa qua mỡ phút: thời gian trôi qua trong nháy mắt.* (Pham, 2012, p.145)

(18) *Tự thán 24:*

*Đầu kẻ lãng cãng những hồ,
Thân hèn lục cục mỡ già.*

Mỡ đối với *những* (số nhiều), có thể hiểu là *một* (số ít)

(19) *Tự thán 25:*

*Xin làm mỡ bộ quản giang san,
Có biết đâu là sự thế gian.*

Mỡ: nào đó

Phạm Luận chú: *Nguyễn Trãi từng là Thượng thư bộ Lại, nay bị ruồng bỏ, xin làm ở một bộ nào đó, cái bộ không có trong cơ chế triều đình, phụ trách quản lí sông núi nơi đang ở.* (Phạm, 2012, p.155). Bùi Văn Nguyên cũng chú tương tự: *Nguyễn Trãi đã có lúc làm Thượng thư bộ Lại, đây nói xin làm một bộ nào đó coi núi sông, kiểu như bộ nông lâm chẳng hạn.* (Bui, 1994, p.92)

(20) *Tự thán 30:*

*On vua luống nhiều phần đội,
Việc nước nào ích mỡ bề.*

Mỡ: một chút. *Nào ích mỡ bề:* không hề có ích một chút nào

(21) *Tự thán 34:*

*Sự thế đã hay thì vậy,
Có ai cóc được mỡ cười cười.*

Mỡ: chỉ

Phạm Luận chú cả cặp câu: *Sự đời biết là như vậy, có ai hiểu được thì cũng chỉ cười cười cho qua chuyện.* (Pham, 2012, p.167)

(22) *Tự thán 36:*

*Uông có thân hèn cực thuở nuôi,
Ghe đường đại đột mỗ nên xuôi.*

Mỗ: ta

Đào Duy Anh phiên là *máy*, chú nghĩa là *mới*: *máy nên xuôi là mới xuôi được. Câu này nghĩa là phải sợ (ghê) cái đường đại đột thì mới xong* (Dao, 1976, p.770). Phạm Luận chú giải: *xuôi: mệt mới. Cả câu: Đường đi nước bước thiếu khôn ngoan làm mình mệt mới.* (Phạm, 2012, p.169) Trần Trọng Dương chú giải *xuôi* nghĩa là *thuận theo cái đạo quy tàng.* (Trần, 2014, p.410)

(23) Tự thuật 3:

*Vẫn sinh lần thân mỗ già,
Mọi sự đều nên thuận nhả đa.*

Mỗ: một. Mỗ già: một thân già

Đào Duy Anh: *Vẫn sống lần thân với tuổi già.* (Dao, 1976, p.774)

(24) Tự thuật 4:

*Khó khăn là của thế gian yêm,
Huống mỗ già đại đột thân.*

Mỗ: ta. *Huống mỗ già*: vả lại ta đã già (Phạm, 2012, p.180)

(25) Bảo kính cảnh giới 30:

*Văn đạt chẳng cầu yên mỗ phận,
Ba căn lều cỏ đất Nam Dương.*

Mỗ: mình, ta. *Yên mỗ phận*: yên phần mình

(26) Bảo kính cảnh giới 39:

*Vũ Tử lui tuy chịu đại,
Bá Di lánh mỗ nên thanh.*

Mỗ: bằng cách đó

Bản Đào Duy Anh phiên: *Bá Di lánh máy nên thanh* (Dao, 1976, p.451)

(27) Bảo kính cảnh giới 40:

*Làm người biết máy khôn sao,
Lỗi thác ai vì mỗ chút nào.*

Mỗ chút: một chút. Cả câu: *Mình mắc lỗi lầm thì người khác một chút cũng chẳng nề đâu.* (Phạm, 2012, p.241)

(28) Bảo kính cảnh giới 53:

*Chẳng hổ thân già tuổi tác hư,
Khó khăn đại đột mỗ lừ khừ.*

Mỗ: tôi, ta

(29) Bảo kính cảnh giới 60:

*Khó khăn phú quý học Tô Tần,
Miễn đức hơn tài được mỗ phân.*

Mỗ: một, một chút

(30) *Cúc*:

Dầu có xuân lan cùng trọn được,

Ai ai đều có mỡ mùi hương.

Mỗ: Người này, cái này (trong cặp đại từ hô ứng *ai - người này, cái nào - cái này*). Cả câu: *Mỗi thứ đều có mùi hương riêng của nó.* (Phạm, 2012, p. 298)

Quan sát từng trường hợp xuất hiện của chữ *mỗ* liệt kê và chú giải ở trên, ta thấy ngoài những nghĩa được Phạm Luận và Trần Trọng Dương chú giải, chữ *mỗ* còn có thêm các nghĩa sau:

1. mỗi một/ chỉ mỗi, nhấn mạnh tính duy nhất (trường hợp 1);
2. mọi/ tất cả (trường hợp 4);
3. đại từ chỉ thị “này” (trường hợp 7, 15);
4. mới/ mới thật là (trường hợp 12);
5. khá là (trường hợp 13);
6. mỗi, từng (trường hợp 17)

Có thể thấy, chữ 某 trong tập thơ *Quốc âm thi tập* được phiên âm không thống nhất và cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. Nhưng nếu xem xét nghĩa của chữ 某 trong mối liên hệ với tất cả các ngữ cảnh mà nó xuất hiện, có thể phân chia thành hai nhóm chính sau:

Nhóm thứ nhất là những chữ Nôm *mỗ* mượn hình và nghĩa chữ Hán, đọc theo âm Hán Việt, bao gồm các trường hợp thứ 2, 5, 6, 7, 9, 15, 16, 19, 22, 24, 25, 28, 30. Các chữ *mỗ* loại này có thể được dùng như một đại từ phiếm định (các trường hợp thứ 16, 19, 30) hoặc một đại từ xác định. Khi *mỗ* được dùng như một đại từ xác định, nó hoặc là kết hợp với một danh từ (*mỗ danh, mỗ phận, mỗ thân, mỗ phận, mỗ thế*), hoặc là làm chủ ngữ (*mỗ nên hư, mỗ nên xuôi, huống mỗ già, mỗ lừ khừ*)

Nhóm thứ hai là những chữ Nôm *mỗ* chỉ mượn hình chữ và âm đọc Hán Việt của chữ Hán để ghi một ngữ tố Việt với nghĩa khác, chủ yếu là các phó từ, bao gồm các nghĩa sau:

Một, mỗi một (các trường hợp thứ 1, 17, 18, 23, 27, 29)

Chỉ (các trường hợp thứ 3, 21)

Mọi (trường hợp thứ 4)

Một chút: thường kết hợp với *phân, hào* để nhấn mạnh số lượng ít (Các trường hợp 10, 11, 14, 20)

Khá là (trường hợp thứ 13)

Mới (trường hợp thứ 12)

Bằng cách đó (trường hợp thứ 26)

2.3. Về cách phân loại chữ Nôm *mỗ* 某

Về cách phân loại chữ Nôm *mỗ* 某, *Tự điển chữ Nôm* (Nguyen, 2006) xếp *mỗ* 某 vào loại C1 (tức là loại chữ Nôm mượn hình chữ và âm đọc Hán Việt của chữ Hán để ghi một ngữ tố Việt với nghĩa khác) với nghĩa *chút ít, nào đó*. *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* (Nguyen,

2014) lại xếp *mỗ* 某 vào loại C2 (tức là loại chữ Nôm mượn hình chữ Hán, đọc chệch âm Hán Việt). Chúng tôi cho là in nhầm, vì *mỗ* 某 không thỏa mãn điều kiện của chữ loại C2 theo tiêu chí phân loại chữ Nôm của *Tự điển chữ Nôm dân giải* (chữ Nôm *mỗ* 某 mượn hình chữ Hán và đọc đúng âm Hán Việt chứ không đọc chệch). Nếu *mỗ* 某 mang một trong những nghĩa sau đây thì phải xếp vào loại A1 (mượn chữ Hán trên cả ba phương diện: hình chữ, âm Hán Việt và nghĩa): là đại từ chỉ một thời gian, một sự vật, một nơi chốn hoặc một người không xác định (*mỗ nhân, mỗ nhật mỗ nguyệt*); chỉ người hoặc vật xác định (*Trương mỗ*: người họ Trương tự xưng); khiêm xưng, dùng thay cho chính mình hoặc tên của mình (Vd: *Mỗ, Trương Phi thị dã.*); dùng thay thế cho tên người một cách không lịch sự. Còn *mỗ* 某 mang nghĩa khác ngoài các nghĩa vừa nêu trên thì xếp vào loại C1.

3. Kết luận

Trong phiên âm chữ Nôm 某, có nhiều cách phiên âm không thống nhất như *mỗ, máy, láy, mới...*; trong đó, phiên là *mỗ* vẫn phổ biến và hợp lí hơn cả. Về ngữ nghĩa, ngoài các nghĩa của chữ Hán 某 được mượn dùng như tiếng tự xưng *tôi, ta, một người hoặc một việc nào đó*, chữ 某 còn mang các nghĩa Nôm như *một, mỗi một, chỉ, mọi, một chút, khá là, mới, bằng cách đó...* Về từ loại, *mỗ* có thể là đại từ phiếm định, đại từ xác định, số từ hoặc phó từ, tùy thuộc vào khả năng kết hợp của nó. Trong đó đa số trường hợp, *mỗ* kết hợp với các từ ngữ khác tạo thành cụm danh từ. Về phân loại chữ Nôm, *mỗ* 某 là chữ Nôm giả tá, hoặc là mượn nguyên hình và nghĩa của chữ Hán đọc theo âm Hán Việt, hoặc là mượn nguyên hình chữ Hán, đọc theo âm Hán Việt nhưng không mượn nghĩa (dùng để ghi một âm Nôm với nghĩa khác với nghĩa của chữ Hán 某). Nghiên cứu ngữ nghĩa và cách dùng của chữ *mỗ* trong tác phẩm *Quốc âm thi tập*, chúng tôi hi vọng có thể góp phần vào việc làm rõ nghĩa của từ cổ này, giúp độc giả cũng như người học có thêm nguồn tham khảo khi thưởng thức cũng như nghiên cứu chữ nghĩa của tập thơ.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bui, V. N. (1994). *Tho quốc am Nguyen Trai [The Nom poems of Nguyen Trai]*. Ho Chi Minh: Education Publishing House.
- Dao, D. A. (1976). *Nguyen Trai toan tap [The complete works of Nguyen Trai]*. Hanoi: Social science Publishing House.
- Nguyen, Q. H. (2006). *Tu dien chu Nom [The Nom script dictionary]*. Hanoi: Vietnam Institute of Social Sciences
- Nguyen, Q. H. (2014). *Tu dien chu Nom dan giai [The dictionary of Nom script interpretation]*. Hanoi: Social science Publishing House.

- Pham, L. (2012). *Nguyen Trai quoc am thi tap* [The Nom poetry collection of Nguyen Trai]. Hanoi: Education Publishing House.
- Tran, T. D. (2014). *Nguyen Trai quoc am tu dien* [The dictionary of The Nom poetry collection of Nguyen Trai]. Hanoi: Encyclopedia Publishing House.
- Nguyen, T. N. (1988). Tim hieu nghĩa của từ “mou” [The study of the meaning of the word mou]. *Han Nom Magazine*, 1, 88-91.

**ABOUT THE WORD MOU 某 IN THE NOM POETRY COLLECTION
OF NGUYEN TRAI**

Pham Thi Thuy Hang

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Pham Thi Thuy Hang – Email: hangpth@hcmue.edu.vn

Received: November 16, 2022; Revised: January 05, 2023; Accepted: February 22, 2023

ABSTRACT

The Nom poetry collection is one of the typical works in the poetic career of Nguyen Trai and the Nom literature. As regards vocabulary, this work contains a large volume of ancient Vietnamese words that, without looking up, are difficult to understand the Vietnamese language used nearly seven centuries ago. The article focuses on studying the semantics and pragmatics of the ancient Nom words in the poetry collection. By analyzing each occurrence of the word mou and comparing it with the annotations of previous researchers, about the paper concludes the meaning of the word mou in each case or proposes some new interpretation, contributing to clarifying the meaning of the word mou. The purpose of the study is also to confirm Nguyen Trai's outstanding contributions in many aspects: national language, culture, and art, especially classical poetry.

Keywords: ancient word; mou; Nom poetry; Nguyen Trai; The Nom poetry collection